

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số/No : 298/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 260407/20
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Công ty cổ phần nước sạch Nho Lâm  
Xóm Đồng Xương xã Tân Châu, tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,  
500mL/chai nút mài x 2 chai ( can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 6/4/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Ths Thọ – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 6/4/2026 đến ngày 4/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Cio dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,47
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,69
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,21
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 3881:2011	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
10	Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F 2023	0,3	< 0,02
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được in thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer, 01 document is stored at Testing Department
- \*Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,54
17	Chloride ( Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	29,07
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	98
21	Fluor ( F )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,565
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	0,033
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	14,868
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,61
27	Nitrit ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N )*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS )	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	145,7
33	Xyanua (CN <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method	20	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**SỞ Y TẾ NGHỆ AN**  
**NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH**  
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**  
**CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)**  
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071  
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
			8270E:2018		
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbon tetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)
75	1,2 - Dibromo - 3	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An: Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
	Cloropropan				
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

**Ghi chú:** KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LAB

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ\*\*Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số/No : 299/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 260407/21
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Đình Văn Ngọc - xóm 1 xã An Châu, Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,  
500mL/chai nút mài x 2 chai ( can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 6/4/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Ths Thọ – Khoa SKMT& YTHH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 6/4/2026 đến ngày 4/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Cặn dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,2
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,73
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,18
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
10	Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**SỞ Y TẾ NGHỆ AN**  
**NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH**  
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**  
**CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)**  
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071  
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,66
17	Chloride ( Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	28,72
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	106
21	Fluor ( F )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,68
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	0,038
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	15,004
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,689
27	Nitrit ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N )*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS )	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	153,8
33	Xyanua (CN <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbon tetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

**Ghi chú:** KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LAB

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcomractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No : 300/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 260407/22
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Đình Văn An - xóm 3 xã An Châu, Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,  
500mL/chai nút mài x 2 chai ( can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 6/4/2026
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Ths Thọ – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 6/4/2026 đến ngày 4/5/2026
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
<b>Các thông số nhóm A</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,21
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,58
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,05
<b>Các thông số nhóm B</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
10	Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F 2023	0,3	< 0,02
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**SỞ Y TẾ NGHỆ AN**  
**NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH**  
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**  
**CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)**  
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071  
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadrai (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,79
17	Chloride ( Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	29,07
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	122
21	Fluor ( F )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,312
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	0,039
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	14,893
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,715
27	Nitrit ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N )*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS )	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	169,8
33	Xyanua (CN <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**SỞ Y TẾ NGHỆ AN**  
**NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH**  
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**  
**CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)**  
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071  
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbon tetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

**Ghi chú:** KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LAB

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số/No : 279/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 260401/01
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Công ty Cp cấp nước Diễn Châu  
Xóm Yên Quang xã Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,  
500mL/chai nút mài x 2 chai ( can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 6/4/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Ths Thọ – Khoa SKMT& YTHH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 6/4/2026 đến ngày 4/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,53
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,97
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,37
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
10	Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chi tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- Chi tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,34
17	Chloride ( Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	163,43
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	170
21	Fluor ( F )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	KPH(< 0,015)
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	91,119
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,858
27	Nitrit ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N )*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS )	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	427,7
33	Xyanua (CN <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer, 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method	20	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer, 01 document is stored at Testing Department
- 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
			8270E:2018		
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbontetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)
75	1,2 - Dibromo - 3	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
	Cloropropan				
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

**Ghi chú:** KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LAB

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số/No : 280/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 260401/02
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Cửa hàng Quang Trường  
Khối 2 xã Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,  
500mL/chai nút mài x 2 chai ( can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 6/4/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Ths Thọ – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 6/4/2026 đến ngày 4/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
<b>Các thông số nhóm A</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,57
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,81
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,26
<b>Các thông số nhóm B</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
10	Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F 2023	0,3	KPH(< 0,006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,9
17	Chloride ( Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	153,5
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	172
21	Fluor ( F )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,394
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	85,265
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,89
27	Nitrit ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N )*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS )	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	412,9
33	Xyanua (CN <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\* Chi tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\* Chi tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

TỈNH  
**G TÂM**  
**SOÁT**  
**H TẬT**  
**NGHỆ AN**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbon tetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	< 5,0

**Ghi chú:** KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2026

**PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LAB**

**TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT**

**PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR**

**HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY**

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



**Phạm Đình Du**

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số/No : 281/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 260401/03
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Cửa hàng Xuân Thiện  
Xóm Yên Quang xã Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,  
500mL/chai nút mài x 2 chai ( can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 6/4/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Ths Thọ – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 6/4/2026 đến ngày 4/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Ccliciforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,58
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,99
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,3
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
10	Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm / The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,83
17	Chloride ( Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	162,36
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	170
21	Fluor ( F )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,512
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	90,072
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	1,018
27	Nitrit ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH (< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	424.8
33	Xyanua (CN <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9242:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Ciodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghe An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbon tetracloerua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	i,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

**Ghi chú:** KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp


Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2026


PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LAB


TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

  
Dương Thị Thảo

  
Trần Thị Quyên

  
Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trìn dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật: Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được in thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- ó\*\*.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

BM 7.8.01

Lần ban hành: 1

Scát xét: 1